

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG
TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT, ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ THỬA ĐẤT, ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo số Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày /9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

I.1. ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT ĐỘC LẬP (Không đo nối với hệ tọa độ Quốc gia)

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH TSCĐ	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
I	ĐẤT ĐÔ THỊ										
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	2.014.243		4.542	13.525	7.770	42.621	2.082.700	482.909	2.566.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	2.391.914		5.394	16.061	9.227	50.612	2.473.207	573.454	3.047.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	2.535.289		5.718	17.028	9.712	53.388	2.621.136	608.076	3.229.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	3.105.292		7.002	20.851	11.979	65.707	3.210.830	744.479	3.955.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	4.262.782		9.611	28.618	16.511	90.457	4.407.978	1.021.734	5.430.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	6.546.290		14.761	43.955	25.252	138.517	6.768.777	1.569.442	8.338.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	7.855.548		17.714	52.746	30.303	166.221	8.122.532	1.883.331	10.006.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	8.510.178		19.190	57.142	32.828	180.072	8.799.409	2.040.275	10.840.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	9.164.807		20.666	61.537	35.353	193.924	9.476.287	2.197.219	11.674.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	10.474.065		23.618	70.328	40.403	221.628	10.830.042	2.511.108	13.341.000
II	ĐẤT NGOÀI KHU VỰC ĐÔ THỊ										
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	1.342.829		3.630	10.725	7.272	42.621	1.407.076	325.262	1.732.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	1.594.609		4.311	12.736	8.635	50.612	1.670.903	386.248	2.057.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	1.696.021		4.585	13.548	9.090	53.444	1.776.689	411.038	2.188.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	2.064.949		5.582	16.493	11.135	65.347	2.163.507	500.287	2.664.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	2.829.033		7.648	22.597	15.226	89.406	2.963.909	685.478	3.649.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	4.364.194		11.798	34.855	23.634	138.517	4.572.997	1.057.101	5.630.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	5.237.032		14.157	41.826	28.361	166.221	5.487.597	1.268.521	6.756.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	5.673.452		15.337	45.312	30.724	180.072	5.944.897	1.374.231	7.319.000

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH TSCĐ	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	6.109.871		16.517	48.797	33.087	193.924	6.402.196	1.479.941	7.882.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	6.982.710		18.876	55.768	37.814	221.628	7.316.796	1.691.361	9.008.000

Ghi chú: Đơn giá áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất có yêu cầu cung cấp dịch vụ trích đo (Chỉ áp dụng cho những địa bàn hành chính hoặc khu vực chưa có Bản đồ địa chính chính quy dạng số theo hệ tọa độ VN 2000)

- (01) Trường hợp tách từ 01 thửa thành n thửa, thì thực hiện thu trích đo của n thửa được tách ra
- (02) Trường hợp gộp các thửa liền nhau thành 01 thửa thì chỉ thu trích đo 01 thửa theo diện tích gộp lại.
- (03) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

I.2. ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ NỘI ĐO VỚI TỌA ĐỘ QUỐC GIA

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH TSCĐ	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
I	ĐẤT ĐÔ THỊ										
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	2.508.326	33.750	23.553	27.006	7.770	386.898	2.987.304	709.056	3.696.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	2.885.997	33.750	24.405	29.545	9.227	394.890	3.377.813	799.602	4.177.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	3.029.372	33.750	24.729	30.513	9.712	397.666	3.525.743	834.223	4.360.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	3.599.375	33.750	26.013	34.339	11.979	409.984	4.115.441	970.632	5.086.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	4.262.782	33.750	28.622	42.114	16.511	434.734	4.818.514	1.124.368	5.943.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	7.040.374	33.750	33.773	57.468	25.252	482.795	7.673.411	1.795.601	9.469.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	8.349.632	33.750	36.725	66.268	30.303	510.498	9.027.175	2.109.492	11.137.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	9.004.261	33.750	38.201	70.668	32.828	524.350	9.704.058	2.266.437	11.970.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	9.658.890	33.750	39.677	75.068	35.353	538.202	10.380.940	2.423.383	12.804.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	10.968.148	33.750	42.629	83.869	40.403	565.905	11.734.704	2.737.273	14.472.000
II	ĐẤT NGOÀI KHU VỰC ĐÔ THỊ										
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	1.836.912	33.750	22.641	24.206	7.272	386.898	2.311.679	551.412	2.863.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	2.088.692	33.750	23.322	26.219	8.635	394.890	2.575.509	612.400	3.188.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	2.190.104	33.750	23.596	27.033	9.090	397.722	2.681.296	637.190	3.318.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	2.559.032	33.750	24.594	29.982	11.135	409.625	3.068.118	726.440	3.795.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	3.323.116	33.750	26.659	36.094	15.226	433.683	3.868.528	911.632	4.780.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	4.858.277	33.750	30.809	53.912	23.634	482.795	5.483.176	1.284.645	6.768.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	5.731.115	33.750	33.168	55.348	28.361	510.498	6.392.240	1.494.682	7.887.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	6.167.535	33.750	34.348	58.838	30.724	524.350	6.849.545	1.600.393	8.450.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	6.603.954	33.750	35.528	62.328	33.087	538.202	7.306.849	1.706.104	9.013.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	7.476.793	33.750	37.887	69.308	37.814	565.905	8.221.458	1.917.526	10.139.000

Ghi chú: Đơn giá áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất có yêu cầu cung cấp dịch vụ trích đo (Chỉ áp dụng cho những địa bàn hành hoặc khu vực chưa có Bản đồ địa chính chính quy dạng số theo hệ tọa độ VN 2000)

- (01) Trường hợp tách từ 01 thửa thành n thửa, thì thực hiện thu trích đo của n thửa được tách ra
- (02) Trường hợp gộp các thửa liền nhau thành 01 thửa thì chỉ thu trích đo 01 thửa theo diện tích gộp lại.
- (03) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

**I.3. ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO CHO NHIỀU THỬA ĐẤT TRONG CÙNG MỘT ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
TRONG CÙNG MỘT NGÀY MỨC TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH TỪ THỬA ĐẤT THỨ 2 TRỞ ĐI**

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	KH TSCĐ	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
I	ĐẤT ĐÔ THỊ										
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	1.611.395	-	4.542	13.539	7.770	42.621	1.679.866	388.911	2.069.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	1.913.531	-	5.394	16.077	9.227	50.612	1.994.841	461.832	2.457.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	2.028.231	-	5.718	17.046	9.712	53.388	2.114.096	489.704	2.604.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	2.484.233	-	7.002	20.872	11.979	65.707	2.589.793	599.571	3.189.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	3.410.226	-	9.611	28.647	16.511	90.457	3.555.451	822.870	4.378.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	5.237.032	-	14.761	44.001	25.252	138.517	5.459.564	1.263.960	6.724.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	6.284.439	-	17.714	52.801	30.303	166.221	6.551.477	1.516.752	8.068.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	6.808.142	-	19.190	57.201	32.828	180.072	7.097.433	1.643.148	8.741.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	7.331.845	-	20.666	61.601	35.353	193.924	7.643.389	1.769.544	9.413.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	8.379.252	-	23.618	70.401	40.403	221.628	8.735.302	2.022.336	10.758.000
II	ĐẤT NGOÀI KHU VỰC ĐÔ THỊ										
1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	1.074.263	-	3.630	10.739	7.272	42.621	1.138.524	262.600	1.401.000
2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	1.275.687	-	4.311	12.752	8.635	50.612	1.351.998	311.837	1.664.000
3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	1.356.817	-	4.585	13.566	9.090	53.444	1.437.502	331.837	1.769.000
4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	1.651.959	-	5.582	16.515	11.135	65.347	1.750.539	403.899	2.154.000
5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	2.263.226	-	7.648	22.627	15.226	89.406	2.398.132	553.405	2.952.000
6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	3.491.355	-	11.798	34.901	23.634	138.517	3.700.204	853.450	4.554.000
7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	4.189.626	-	14.157	41.881	28.361	166.221	4.440.245	1.024.139	5.464.000
8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	4.538.761	-	15.337	45.371	30.724	180.072	4.810.265	1.109.484	5.920.000
9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	4.887.897	-	16.517	48.861	33.087	193.924	5.180.286	1.194.829	6.375.000
10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	5.586.168	-	18.876	55.841	37.814	221.628	5.920.326	1.365.519	7.286.000

Ghi chú: Đơn giá áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất có yêu cầu cung cấp dịch vụ trích đo (Chỉ áp dụng cho những địa bàn hành chính hoặc khu vực chưa có Bản đồ địa chính chính quy dạng số theo hệ tọa độ VN 2000)

- (01) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

I.4. ĐƠN GIÁ CHỈ THỰC HIỆN KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH DO TỔ CHỨC SỬ DỤNG ĐẤT HOẶC CÁ NHÂN SỬ DỤNG ĐẤT LẬP MÀ CHƯA CÓ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao TSCĐ	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
I	ĐƠN GIÁ KIỂM TRA THẨM ĐỊNH BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT TRONG TRƯỜNG HỢP TRÍCH ĐO ĐỘC LẬP										
1	Đất đô thị										
1.1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	503.561		1.135	3.381	1.942	10.655	520.675	120.726	641.000
1.2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	597.978		1.348	4.015	2.307	12.653	618.302	143.363	762.000
1.3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	633.822		1.430	4.257	2.428	13.347	655.284	152.018	807.000
1.4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	776.323		1.751	5.213	2.995	16.427	802.707	186.120	989.000
1.5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	1.065.696		2.403	7.154	4.128	22.614	1.101.995	255.433	1.357.000
1.6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	1.636.573		3.690	10.989	6.313	34.629	1.692.194	392.361	2.085.000
1.7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	1.963.887		4.428	13.187	7.576	41.555	2.030.633	470.833	2.501.000
1.8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	2.127.544		4.797	14.285	8.207	45.018	2.199.852	510.069	2.710.000
1.9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	2.291.202		5.167	15.384	8.838	48.481	2.369.072	549.305	2.918.000
1.10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	2.618.516		5.905	17.582	10.101	55.407	2.707.511	627.777	3.335.000
2	Đất ngoài khu vực đô thị										
2.1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	335.707		908	2.681	1.818	10.655	351.769	81.315	433.000
2.2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	398.652		1.078	3.184	2.159	12.653	417.726	96.562	514.000
2.3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	424.005		1.146	3.387	2.273	13.361	444.172	102.760	547.000
2.4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	516.237		1.396	4.123	2.784	16.337	540.877	125.072	666.000
2.5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	707.258		1.912	5.649	3.806	22.351	740.977	171.369	912.000
2.6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	1.091.048		2.949	8.714	5.908	34.629	1.143.249	264.275	1.408.000
2.7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	1.309.258		3.539	10.457	7.090	41.555	1.371.899	317.130	1.689.000
2.8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	1.418.363		3.834	11.328	7.681	45.018	1.486.224	343.558	1.830.000
2.9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	1.527.468		4.129	12.199	8.272	48.481	1.600.549	369.985	1.971.000
2.10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	1.745.677		4.719	13.942	9.454	55.407	1.829.199	422.840	2.252.000
II	ĐƠN GIÁ KIỂM TRA THẨM ĐỊNH BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT TRONG TRƯỜNG HỢP ĐO NỐI VỚI TỌA ĐỘ QUỐC GIA										

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao TSCĐ	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
1	Đất đô thị										
1.1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	627.082	8.438	5.888	6.752	1.942	96.725	746.826	177.264	924.000
1.2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	721.499	8.438	6.101	7.386	2.307	98.722	844.453	199.900	1.044.000
1.3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	757.343	8.438	6.182	7628,33	2.428	99.416	881.436	208.556	1.090.000
1.4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	899.844	8.438	6.503	8.585	2.995	102.496	1.028.860	242.658	1.272.000
1.5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	1.065.696	8.438	7.156	10.529	4.128	108.684	1.204.628	281.092	1.486.000
1.6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	1.760.093	8.438	8.443	14.367	6.313	120.699	1.918.353	448.900	2.367.000
1.7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	2.087.408	8.438	9.181	16.567	7.576	127.625	2.256.794	527.373	2.784.000
1.8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	2.251.065	8.438	9.550	17.667	8.207	131.087	2.426.014	566.609	2.993.000
1.9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	2.414.722	8.438	9.919	18.767	8.838	134.550	2.595.235	605.846	3.201.000
1.10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	2.742.037	8.438	10.657	20.967	10.101	141.476	2.933.676	684.318	3.618.000
2	Đất ngoài khu vực đô thị										
2.1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	459.228	8.438	5.660	6.051	1.818	96.725	577.920	137.853	716.000
2.2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	522.173	8.438	5.830	6.555	2.159	98.722	643.877	153.100	797.000
2.3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	547.526	8.438	5.899	6.758	2.273	99.430	670.324	159.297	830.000
2.4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	639.758	8.438	6.148	7.496	2.784	102.406	767.029	181.610	949.000
2.5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	830.779	8.438	6.665	9.023	3.806	108.421	967.132	227.908	1.195.000
2.6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	1.214.569	8.438	7.702	13.478	5.908	120.699	1.370.794	321.161	1.692.000
2.7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	1.432.779	8.438	8.292	13.837	7.090	127.625	1.598.060	373.670	1.972.000
2.8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	1.541.884	8.438	8.587	14.710	7.681	131.087	1.712.386	400.098	2.112.000
2.9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	1.650.989	8.438	8.882	15.582	8.272	134.550	1.826.712	426.526	2.253.000
2.10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	1.869.198	8.438	9.472	17.327	9.454	141.476	2.055.364	479.382	2.535.000

Ghi chú:

- (01) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.

I.5. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG CHO TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khẩu hao TSCĐ	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
I	TRƯỜNG HỢP ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH										
1	Đất đô thị										
1.1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	805.697		2.271	6.762	3.885	21.310	839.926	193.162	1.033.000
1.2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	956.766		2.697	8.030	4.613	25.306	997.412	229.380	1.227.000
1.3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	1.014.116		2.859	8.514	4.856	26.694	1.057.039	243.229	1.300.000
1.4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	1.242.117		3.501	10.425	5.989	32.853	1.294.886	297.792	1.593.000
1.5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	1.705.113		4.806	14.309	8.255	45.228	1.777.711	408.694	2.186.000
1.6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	2.618.516		7.381	21.978	12.626	69.259	2.729.759	627.777	3.358.000
1.7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	3.142.219		8.857	26.373	15.151	83.110	3.275.711	753.332	4.029.000
1.8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	3.404.071		9.595	28.571	16.414	90.036	3.548.687	816.110	4.365.000
1.9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	3.665.923		10.333	30.769	17.676	96.962	3.821.663	878.888	4.701.000
1.10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	4.189.626		11.809	35.164	20.202	110.814	4.367.615	1.004.443	5.372.000
2	Đất ngoài khu vực đô thị										
2.1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	537.132		1.815	5.362	3.636	21.310	569.255	130.105	699.000
2.2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	637.844		2.155	6.368	4.318	25.306	675.991	154.499	830.000
2.3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	678.408		2.293	6.774	4.545	26.722	718.742	164.415	883.000
2.4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	825.980		2.791	8.247	5.568	32.674	875.259	200.115	1.075.000
2.5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	1.131.613		3.824	11.299	7.613	44.703	1.199.051	274.191	1.473.000
2.6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	1.745.677		5.899	17.428	11.817	69.259	1.850.079	422.840	2.273.000
2.7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	2.094.813		7.079	20.913	14.180	83.110	2.220.095	507.408	2.728.000
2.8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	2.269.381		7.668	22.656	15.362	90.036	2.405.103	549.692	2.955.000
2.9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	2.443.948		8.258	24.399	16.544	96.962	2.590.111	591.976	3.182.000
2.10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	2.793.084		9.438	27.884	18.907	110.814	2.960.127	676.544	3.637.000

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LDPT	Dụng cụ	Khẩu hao TSCĐ	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
II	TRƯỜNG HỢP CHỈNH LÝ DO YẾU TỐ QUY HOẠCH DỰA TRÊN TÀI LIỆU ĐƯỢC CUNG CẤP										
1	Đất đô thị										
1.1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	402.849		1.363	4.057	2.331	12.786	423.386	96.581	520.000
1.2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	478.383		1.618	4.818	2.768	15.184	502.771	114.690	617.000
1.3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	507.058		1.715	5.109	2.914	16.016	532.812	121.614	654.000
1.4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	621.058		2.101	6.255	3.594	19.712	652.720	148.896	802.000
1.5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	852.556		2.883	8.585	4.953	27.137	896.115	204.347	1.100.000
1.6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	1.309.258		4.428	13.187	7.576	41.555	1.376.004	313.888	1.690.000
1.7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	1.571.110		5.314	15.824	9.091	49.866	1.651.205	376.666	2.028.000
1.8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	1.702.036		5.757	17.143	9.848	54.022	1.788.805	408.055	2.197.000
1.9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	1.832.961		6.200	18.461	10.606	58.177	1.926.405	439.444	2.366.000
1.10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	2.094.813		7.086	21.099	12.121	66.488	2.201.606	502.222	2.704.000
2	Đất ngoài khu vực đô thị										
2.1	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	268.566		1.089	3.217	2.182	12.786	287.840	65.052	353.000
2.2	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	318.922		1.293	3.821	2.591	15.184	341.810	77.250	419.000
2.3	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	339.204		1.376	4.064	2.727	16.033	363.405	82.208	446.000
2.4	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	412.990		1.675	4.948	3.341	19.604	442.557	100.057	543.000
2.5	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	565.807		2.294	6.779	4.568	26.822	606.270	137.096	743.000
2.6	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	872.839		3.539	10.457	7.090	41.555	935.480	211.420	1.147.000
2.7	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	1.047.406		4.247	12.548	8.508	49.866	1.122.576	253.704	1.376.000
2.8	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	1.134.690		4.601	13.593	9.217	54.022	1.216.124	274.846	1.491.000
2.9	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	1.221.974		4.955	14.639	9.926	58.177	1.309.672	295.988	1.606.000
2.10	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	1.396.542		5.663	16.730	11.344	66.488	1.496.768	338.272	1.835.000

Ghi chú: Đơn giá áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất thực hiện các thủ tục làm thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất và có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc chỉnh lý trong quá trình sử dụng đất.

- (01) Trường hợp tách từ 01 thửa thành n thửa, thì thực hiện thu đo đạc chỉnh lý của n thửa được tách ra
- (02) Trường hợp gộp các thửa liền nhau thành 01 thửa thì chỉ thu đo đạc chỉnh lý 01 thửa theo diện tích gộp lại.
- (03) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

1.6. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
I	TRƯỜNG HỢP ĐO ĐẶC TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐỒNG THỜI VỚI TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT										
1	Tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác										
1.1	Đất đô thị										
	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	1.007.122		2.271	6.762	3.885	21.310	1.041.350	241.453	1.283.000
	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	1.195.957		2.697	8.030	4.613	25.306	1.236.603	286.725	1.523.000
	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	1.267.644		2.859	8.514	4.856	26.694	1.310.568	304.036	1.615.000
	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	1.552.646		3.501	10.425	5.989	32.853	1.605.415	372.240	1.978.000
	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	2.131.391		4.806	14.309	8.255	45.228	2.203.989	510.867	2.715.000
	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	3.273.145		7.381	21.978	12.626	69.259	3.384.388	784.721	4.169.000
	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	3.927.774		8.857	26.373	15.151	83.110	4.061.266	941.665	5.003.000
	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	4.255.089		9.595	28.571	16.414	90.036	4.399.705	1.020.138	5.420.000
	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	4.582.403		10.333	30.769	17.676	96.962	4.738.144	1.098.610	5.837.000
	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	5.237.032		11.809	35.164	20.202	110.814	5.415.021	1.255.554	6.671.000
1.2	Đất ngoài khu vực đô thị										
	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	671.414		1.815	5.362	3.636	21.310	703.538	162.631	866.000
	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	797.305		2.155	6.368	4.318	25.306	835.451	193.124	1.029.000
	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	848.010		2.293	6.774	4.545	26.722	888.344	205.519	1.094.000
	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	1.032.474		2.791	8.247	5.568	32.674	1.081.754	250.144	1.332.000
	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	1.414.516		3.824	11.299	7.613	44.703	1.481.955	342.739	1.825.000
	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	2.182.097		5.899	17.428	11.817	69.259	2.286.499	528.550	2.815.000
	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	2.618.516		7.079	20.913	14.180	83.110	2.743.798	634.260	3.378.000
	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	2.836.726		7.668	22.656	15.362	90.036	2.972.448	687.115	3.660.000
	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	3.054.936		8.258	24.399	16.544	96.962	3.201.098	739.970	3.941.000
	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	3.491.355		9.438	27.884	18.907	110.814	3.658.398	845.680	4.504.000

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
2	Tài sản gắn liền với đất không phải là nhà và các công trình xây dựng khác										
2.1	Đất đô thị										
	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	604.273		1.363	4.057	2.331	12.786	624.810	144.872	770.000
	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	717.574		1.618	4.818	2.768	15.184	741.962	172.035	914.000
	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	760.587		1.715	5.109	2.914	16.016	786.341	182.422	969.000
	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	931.587		2.101	6.255	3.594	19.712	963.249	223.344	1.187.000
	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	1.278.835		2.883	8.585	4.953	27.137	1.322.393	306.520	1.629.000
	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	1.963.887		4.428	13.187	7.576	41.555	2.030.633	470.833	2.501.000
	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	2.356.665		5.314	15.824	9.091	49.866	2.436.760	564.999	3.002.000
	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	2.553.053		5.757	17.143	9.848	54.022	2.639.823	612.083	3.252.000
	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	2.749.442		6.200	18.461	10.606	58.177	2.842.886	659.166	3.502.000
	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	3.142.219		7.086	21.099	12.121	66.488	3.249.013	753.332	4.002.000
2.2	Đất ngoài khu vực đô thị										
	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	402.849		1.089	3.217	2.182	12.786	422.123	97.579	520.000
	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	478.383		1.293	3.821	2.591	15.184	501.271	115.874	617.000
	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	508.806		1.376	4.064	2.727	16.033	533.007	123.311	656.000
	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	619.485		1.675	4.948	3.341	19.604	649.052	150.086	799.000
	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	848.710		2.294	6.779	4.568	26.822	889.173	205.643	1.095.000
	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	1.309.258		3.539	10.457	7.090	41.555	1.371.899	317.130	1.689.000
	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	1.571.110		4.247	12.548	8.508	49.866	1.646.279	380.556	2.027.000
	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	1.702.036		4.601	13.593	9.217	54.022	1.783.469	412.269	2.196.000
	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	1.832.961		4.955	14.639	9.926	58.177	1.920.659	443.982	2.365.000
	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	2.094.813		5.663	16.730	11.344	66.488	2.195.039	507.408	2.702.000

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
II	TRƯỜNG HỢP ĐO ĐẶC TÀI SẢN THỰC HIỆN KHÔNG ĐỒNG THỜI VỚI TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT										
1	Tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác										
1.1	Đất đô thị										
	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	1.409.970		3.179	9.467	5.439	5.439	1.433.495	338.034	1.772.000
	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	1.674.340		3.776	11.242	6.459	6.459	1.702.275	401.415	2.104.000
	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	1.774.702		4.003	11.920	6.799	6.799	1.804.222	425.650	2.230.000
	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	2.173.704		4.902	14.595	8.385	8.385	2.209.971	521.135	2.731.000
	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	2.983.947		6.728	20.032	11.558	11.558	3.033.823	715.214	3.749.000
	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	4.582.403		10.333	30.769	17.676	17.676	4.658.858	1.098.610	5.757.000
	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	5.498.884		12.400	36.922	21.212	21.212	5.590.630	1.318.332	6.909.000
	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	5.957.124		13.433	39.999	22.979	22.979	6.056.515	1.428.193	7.485.000
	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	6.415.365		14.466	43.076	24.747	24.747	6.522.401	1.538.054	8.060.000
	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	7.331.845		16.533	49.230	28.282	28.282	7.454.173	1.757.775	9.212.000
1.2	Đất ngoài khu vực đô thị										
	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	939.980		2.541	7.507	5.090	29.834	984.953	227.683	1.213.000
	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	1.116.226		3.017	8.915	6.045	35.428	1.169.632	270.374	1.440.000
	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	1.187.215		3.210	9.484	6.363	37.411	1.243.682	287.727	1.531.000
	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	1.445.464		3.908	11.545	7.795	45.743	1.514.455	350.201	1.865.000
	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	1.980.323		5.354	15.818	10.658	62.584	2.074.737	479.834	2.555.000
	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	3.054.936		8.258	24.399	16.544	96.962	3.201.098	739.970	3.941.000
	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	3.665.923		9.910	29.278	19.852	116.355	3.841.318	887.964	4.729.000
	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	3.971.416		10.736	31.718	21.507	126.051	4.161.428	961.962	5.123.000
	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	4.276.910		11.562	34.158	23.161	135.747	4.481.537	1.035.959	5.517.000
	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	4.887.897		13.213	39.038	26.470	155.139	5.121.757	1.183.953	6.306.000
<i>Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì đơn giá đo đạc tầng sát mặt đất tính như trên, từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất</i>											

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
2	Tài sản gắn liền với đất không phải là nhà và các công trình xây dựng khác										
2.1	Đất đô thị										
	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	604.273		1.363	4.057	2.331	12.786	624.810	144.872	770.000
	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	717.574		1.618	4.818	2.768	15.184	741.962	172.035	914.000
	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	760.587		1.715	5.109	2.914	16.016	786.341	182.422	969.000
	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	931.587		2.101	6.255	3.594	19.712	963.249	223.344	1.187.000
	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	1.278.835		2.883	8.585	4.953	27.137	1.322.393	306.520	1.629.000
	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	1.963.887		4.428	13.187	7.576	41.555	2.030.633	470.833	2.501.000
	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	2.356.665		5.314	15.824	9.091	49.866	2.436.760	564.999	3.002.000
	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	2.553.053		5.757	17.143	9.848	54.022	2.639.823	612.083	3.252.000
	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	2.749.442		6.200	18.461	10.606	58.177	2.842.886	659.166	3.502.000
	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	3.142.219		7.086	21.099	12.121	66.488	3.249.013	753.332	4.002.000
2.2	Đất ngoài khu vực đô thị										
	Khu đo <100 (m2)	Đồng/thửa	402.849		1.089	3.217	2.182	12.786	422.123	97.579	520.000
	Khu đo 100 ÷ 300 (m2)	Đồng/thửa	478.383		1.293	3.821	2.591	15.184	501.271	115.874	617.000
	Khu đo > 300 ÷ 500 (m2)	Đồng/thửa	508.806		1.376	4.064	2.727	16.033	533.007	123.311	656.000
	Khu đo > 500 ÷ 1.000 (m2)	Đồng/thửa	619.485		1.675	4.948	3.341	19.604	649.052	150.086	799.000
	Khu đo >1.000 ÷ 3.000 (m2)	Đồng/thửa	848.710		2.294	6.779	4.568	26.822	889.173	205.643	1.095.000
	Khu đo >3.000 ÷ 10.000 (m2)	Đồng/thửa	1.309.258		3.539	10.457	7.090	41.555	1.371.899	317.130	1.689.000
	Khu đo > 1 ha ÷ 10 (ha)	Đồng/thửa	1.571.110		4.247	12.548	8.508	49.866	1.646.279	380.556	2.027.000
	Khu đo > 10 ha ÷ 50 (ha)	Đồng/thửa	1.702.036		4.601	13.593	9.217	54.022	1.783.469	412.269	2.196.000

STT	Quy mô diện tích thửa đất	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí quản lý chung	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Vật liệu	Cộng chi phí trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=1+...+6	8	9=7+8
	Khu đo > 50 ha ÷ 100 (ha)	Đồng/thửa	1.832.961		4.955	14.639	9.926	58.177	1.920.659	443.982	2.365.000
	Khu đo > 100 ha ÷ 500 (ha)	Đồng/thửa	2.094.813		5.663	16.730	11.344	66.488	2.195.039	507.408	2.702.000

Ghi chú: Áp dụng trong trường hợp chủ sở hữu có tài sản yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải được đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

- (01) Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì mức giá cho mỗi tầng tính độc lập theo bảng trên.
- (02) Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chi tính đơn giá sản phẩm trích đo địa chính thửa đất mà không tính đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản gắn liền với đất (Nếu đo đạc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì thu tiền theo giá tại **Phụ lục I.1**; nếu đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì thu theo **Phụ lục I.6** tùy từng trường hợp)
- (03) Trường hợp thửa đất có nhiều hạng mục công trình riêng lẻ, độc lập thì mức giá tính riêng cho mỗi hạng mục công trình theo bảng trên.
- (04) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$.